

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K2 NĂM 2015

Tháng 4 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	933	947	14	12.650	177.100	
102	8	513	525	12	12.650	151.800	
103	8	623	640	17	12.650	215.050	
104	7	389	397	8	12.650	101.200	
105	Phòng trực	648	708		12.650	0	
106	8	664	686	22	12.650	278.300	
107	PSHC	649			12.650	0	
108					12.650	0	
109	8	434	446	12	12.650	151.800	
110	6	459	474	15	12.650	189.750	
111	8	570	599	29	12.650	366.850	
112	6	405	410	5	12.650	63.250	
113	8	399	416	17	12.650	215.050	
114	8	295	310	15	12.650	189.750	
201	8	1002	1034	32	12.650	404.800	
202	8	875	893	18	12.650	227.700	
203	8	770	781	11	12.650	139.150	
204	8	709	734	25	12.650	316.250	
205	8	643	662	19	12.650	240.350	
206	8	665	678	13	12.650	164.450	
207	8	628	652	24	12.650	303.600	
208	7	652	682	30	12.650	379.500	
209	6	526	540	14	12.650	177.100	
210	5	444	452	8	12.650	101.200	
211	8	558	577	19	12.650	240.350	
212	8	493	505	12	12.650	151.800	
213	0	613			12.650	0	
214	8	620	632	12	12.650	151.800	
301	8	613	629	16	12.650	202.400	
302	7	536	549	13	12.650	164.450	
303	8	518	537	19	12.650	240.350	
304	8	534	549	15	12.650	189.750	
305	8	489	510	21	12.650	265.650	
306	8	535	555	20	12.650	253.000	
307	PSHC			0	12.650	0	
308				0	12.650	0	
309	8	489	499	10	12.650	126.500	
310	8	465	478	13	12.650	164.450	

311	7	453	469	16	12.650	202.400
312	8	539	542	3	12.650	37.950
313	6	549	570	21	12.650	265.650
314	8	495	513	18	12.650	227.700
401	8	525	530	5	12.650	63.250
402	8	399	415	16	12.650	202.400
403	8	397	412	15	12.650	189.750
404	6	341	364	23	12.650	290.950
405	8	322	332	10	12.650	126.500
406	8	397	419	22	12.650	278.300
407	5	453	476	23	12.650	290.950
408	8	614	650	36	12.650	455.400
409	7	359	376	17	12.650	215.050
410	7	512	527	15	12.650	189.750
411	8	389	399	10	12.650	126.500
412	8	379	390	11	12.650	139.150
413	8	426	441	15	12.650	189.750
414	8	472	481	9	12.650	113.850
501	3	260	267	7	12.650	88.550
502	8	364	375	11	12.650	139.150
503	7	472	480	8	12.650	101.200
504	5	401	410	9	12.650	113.850
505	8	412	431	19	12.650	240.350
506	0	304	308	4	12.650	50.600
507	8	429	448	19	12.650	240.350
508	7	371	381	10	12.650	126.500
509	8	348	369	21	12.650	265.650
510	8	343	351	8	12.650	101.200
511	8	194	211	17	12.650	215.050
512	0	317			12.650	0
513	3	265			12.650	0
514	8	214	227	13	12.650	164.450
Cộng	459			961		12.156.650

(Bằng chữ: Mười hai triệu một trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỜ KÝ TỨC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỔ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà